

Phụ lục IV
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẢNG PHƯƠNG PHÁP VỎ CẨM GÂY TÊ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh)

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phần PTT T	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuấn Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ang	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
Danh mục giá dịch vụ kỹ thuật do quỹ Bảo hiểm Y tế (BHYT) thanh toán; Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có); Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu																					
1	10.1113.0398_GT	Phẫu thuật đặt Catheter ở bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ở bụng để lọc màng bụng chu kỳ [gây tê]	P2	7.164.500						7.164.500									Chưa bao gồm thuốc và oxy	
2	03.3234.0400_GT	Mô lồng ngực thăm dò	Mô lồng ngực thăm dò [gây tê]	P3	2.718.800						2.718.800		2.718.800		2.718.800					Chưa bao gồm thuốc và oxy	
3	10.0289.0400_GT	Mô ngực thăm dò, sinh thiết	Mô ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	P1	2.718.800					2.718.800	2.718.800									Chưa bao gồm thuốc và oxy	
4	10.0414.0400_GT	Mô ngực thăm dò	Mô ngực thăm dò [gây tê]	P2	2.718.800					2.718.800	2.718.800		2.718.800		2.718.800				2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
5	12.0166.0400_GT	Mô lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mô lồng ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	P2	2.718.800						2.718.800									Chưa bao gồm thuốc và oxy	
6	03.2629.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm [gây tê]	P1	2.436.100					2.436.100	2.436.100		2.436.100							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
7	03.2640.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	P2	2.436.100					2.436.100	2.436.100	2.436.100	2.436.100							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
8	03.3879.0407_GT	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương [gây tê]	P1	2.436.100						2.436.100									Chưa bao gồm thuốc và oxy	
9	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	P2	2.436.100					2.436.100	2.436.100		2.436.100						2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
10	10.0972.0407_GT	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu [gây tê]	P1	2.436.100					2.436.100	2.436.100		2.436.100							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
11	12.0191.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	P1	2.436.100					2.436.100	2.436.100		2.436.100							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
12	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoảng màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoảng màng phổi [gây tê]	P2	1.696.400					1.696.400	1.696.400	1.696.400	1.696.400	1.696.400		1.696.400	1.696.400	1.696.400	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
13	10.0284.0410_GT	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [gây tê]	P1	1.696.400					1.696.400	1.696.400									Chưa bao gồm thuốc và oxy	
14	03.2708.0416_GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất [gây tê]	P1	3.578.400						3.578.400									Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	
15	03.2713.0416_GT	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận [gây tê]		3.578.400						3.578.400									Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	
16	03.3470.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [gây tê]	P1	3.578.400					3.578.400	3.578.400		3.578.400							Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	
17	03.3471.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần [gây tê]	P1	3.578.400					3.578.400	3.578.400		3.578.400						3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	
18	03.3472.0416_GT	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận [gây tê]	P1	3.578.400					3.578.400	3.578.400		3.578.400							Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	
19	10.0302.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [gây tê]	PDB	3.578.400					3.578.400	3.578.400		3.578.400							Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	
20	10.0303.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần [gây tê]	P1	3.578.400					3.578.400	3.578.400		3.578.400						3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	
21	10.0304.0416_GT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [gây tê]	P1	3.578.400					3.578.400	3.578.400		3.578.400							Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy	

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biển Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ăng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay		
22	03.3465.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mong ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận mong ngựa, thận đa nang [gây tế]	P1	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600								Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	03.3475.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận [gây tế]	P2	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600								Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	03.3476.0421_GT	Lấy sỏi mô bể thận trong xoang	Lấy sỏi mô bể thận trong xoang [gây tế]	P2	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600								Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	03.3477.0421_GT	Lấy sỏi mô bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mô bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tế]	P2	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600								Chưa bao gồm thuốc và oxy
26	03.3479.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tế]	P2	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600								Chưa bao gồm thuốc và oxy
27	03.3492.0421_GT	Lấy sỏi niệu quan	Lấy sỏi niệu quản [gây tế]	P1	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600		3.546.600						Chưa bao gồm thuốc và oxy
28	03.3493.0421_GT	Lấy sỏi niệu quan tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tế]	P1	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600								Chưa bao gồm thuốc và oxy
29	03.3494.0421_GT	Lấy sỏi niệu quan đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tế]	P1	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600					3.546.600	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	03.3517.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang [gây tế]	P1	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600				3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
31	03.3531.0421_GT	Mô lấy sỏi bàng quang	Mô lấy sỏi bàng quang [gây tế]	P2	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	10.0299.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [gây tế]	P1	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600								Chưa bao gồm thuốc và oxy
33	10.0306.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận [gây tế]	P1	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600								Chưa bao gồm thuốc và oxy
34	10.0307.0421_GT	Lấy sỏi mô bể thận trong xoang	Lấy sỏi mô bể thận trong xoang [gây tế]	P1	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600								Chưa bao gồm thuốc và oxy
35	10.0308.0421_GT	Lấy sỏi mô bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mô bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tế]	P1	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600								Chưa bao gồm thuốc và oxy
36	10.0310.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tế]	P1	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600								Chưa bao gồm thuốc và oxy
37	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quan đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tế]	P2	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600								Chưa bao gồm thuốc và oxy
38	10.0326.0421_GT	Lấy sỏi niệu quan tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tế]	P1	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600								Chưa bao gồm thuốc và oxy
39	10.0327.0421_GT	Lấy sỏi niệu quan đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tế]	P1	3.546.600					3.546.600	3.546.600		3.546.600				3.546.600	3.546.600			Chưa bao gồm thuốc và oxy
40	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang [gây tế]	P2	3.546.600					3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600		3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	03.2709.0424_GT	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang [gây tế]	P1	4.306.900						4.306.900									4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	03.2716.0425_GT	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên [gây tế]		4.734.100					4.734.100	4.734.100										Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
43	03.3527.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tế]	P1	4.734.100					4.734.100	4.734.100									4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
44	10.0352.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tế]	P1	4.734.100					4.734.100	4.734.100										Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
45	10.0360.0425_GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [gây tế]	P1	4.734.100					4.734.100	4.734.100									4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
46	12.0243.0425_GT	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên [gây tế]		4.734.100					4.734.100	4.734.100										Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phần Loại PTT T	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biển Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tuấn Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ang	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pò	Trung tâm Y tế Mường Lay	
47	03.4114.0426_GT	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang [gây tê]	P1	3.721.800						3.721.800									Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
48	03.4115.0426_GT	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát [gây tê]	P1	3.721.800						3.721.800									Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
49	27.0383.0426_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang [gây tê]	P1	3.721.800						3.721.800									Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
50	27.0385.0426_GT	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]	P1	3.721.800						3.721.800									Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
51	27.0386.0426_GT	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [gây tê]	P1	3.721.800						3.721.800									Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
52	27.0518.0428_GT	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang [gây tê]		3.721.800						3.721.800									Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	03.3516.0429_GT	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khẩu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khẩu lại bàng quang [gây tê]	P1	3.854.100						3.854.100							3.854.100		Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	03.3530.0429_GT	Cắt đường rò bàng quang rốn, khẩu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khẩu lại bàng quang [gây tê]	P2	3.854.100						3.854.100									Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	10.0330.0429_GT	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [gây tê]	P1	3.854.100					3.854.100	3.854.100									Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	10.0346.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê]	PDB	3.854.100					3.854.100	3.854.100									Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	10.0375.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [gây tê]	P1	4.228.900					4.228.900	4.228.900									Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	10.0376.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]	P1	4.228.900					4.228.900	4.228.900									Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	03.3538.0434_GT	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh [gây tê]	P1	3.676.400					3.676.400	3.676.400							3.676.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	03.3543.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]	P1	3.676.400					3.676.400	3.676.400		3.676.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	03.3545.0434_GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê]	PDB	3.676.400					3.676.400	3.676.400							3.676.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	P1	3.676.400					3.676.400	3.676.400		3.676.400	3.676.400		3.676.400	3.676.400	3.676.400	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	10.0373.0434_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thỉ	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thỉ [gây tê]	PDB	3.676.400					3.676.400	3.676.400							3.676.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	12.0252.0434_GT	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư [gây tê]	P1	3.676.400					3.676.400	3.676.400									Chưa bao gồm thuốc và oxy
65	03.3586.0435_GT	Cắt bỏ tính hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tính hoàn lạc chỗ [gây tê]	P1	2.035.200					2.035.200	2.035.200		2.035.200		2.035.200		2.035.200	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	03.3587.0435_GT	Phẫu thuật hạ lại tính hoàn	Phẫu thuật hạ lại tính hoàn [gây tê]	P1	2.035.200					2.035.200	2.035.200		2.035.200		2.035.200					Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	03.3601.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tính hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tính hoàn [gây tê]	P1	2.035.200					2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200		2.035.200	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
68	03.3607.0435_GT	Cắt bỏ tính hoàn	Cắt bỏ tính hoàn [gây tê]	P1	2.035.200					2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200		2.035.200	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
69	03.4122.0435_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tính hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tính hoàn ẩn trong ổ bụng [gây tê]	P1	2.035.200						2.035.200		2.035.200							Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	10.0374.0435_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thỉ 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thỉ 2 [gây tê]	P1	2.035.200					2.035.200	2.035.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tính hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tính hoàn lạc chỗ [gây tê]	P2	2.035.200					2.035.200	2.035.200		2.035.200		2.035.200			2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	10.0394.0435_GT	Hạ tính hoàn ẩn, tính hoàn lạc chỗ	Hạ tính hoàn ẩn, tính hoàn lạc chỗ [gây tê]	P1	2.035.200					2.035.200	2.035.200		2.035.200		2.035.200				2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tính hoàn	Cắt bỏ tính hoàn [gây tê]	P3	2.035.200					2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
74	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tính hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tính hoàn [gây tê]	P2	2.035.200					2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biển Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Áng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay		
75	03.4106.0436_GT	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ [gây tê]	P3	1.475.400						1.475.400		1.475.400							Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	
76	10.0317.0436_GT	Dẫn lưu bể thận tòi thiếu	Dẫn lưu bể thận tòi thiếu [gây tê]	P2	1.475.400					1.475.400	1.475.400		1.475.400						1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	
77	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	P1	1.475.400					1.475.400	1.475.400		1.475.400					1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	
78	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang [gây tê]	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang [gây tê]	P2	1.475.400					1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400	1.475.400		1.475.400	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	
79	10.0372.0436_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]	P2	1.475.400					1.475.400	1.475.400						1.475.400	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	
80	27.0367.0436_GT	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản [gây tê]	P2	1.475.400						1.475.400		1.475.400							Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy	
81	03.2948.0437_GT	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trùng mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trùng mắt da dương vật [gây tê]	P1	3.703.900						3.703.900									Chưa bao gồm thuốc và oxy	
82	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa [gây tê]	P2	2.277.400						2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy	
83	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	P2	2.277.400						2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
84	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	P2	2.277.400						2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
85	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	P2	2.277.400						2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
86	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	P2	2.277.400						2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400		2.277.400	2.277.400	2.277.400	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
87	03.3394.0464_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đai chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đai chậu [gây tê]	P3	2.367.100						2.367.100	2.367.100		2.367.100	2.367.100					Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	
88	03.3443.0464_GT	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật [gây tê]	P3	2.367.100						2.367.100	2.367.100		2.367.100			2.367.100	2.367.100		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	
89	03.3489.0464_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	P2	2.367.100						2.367.100	2.367.100		2.367.100			2.367.100	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	
90	03.3498.0464_GT	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên [gây tê]	P2	2.367.100						2.367.100									Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	
91	10.0453.0464_GT	Nội vi tràng	Nội vi tràng [gây tê]	P3	2.367.100						2.367.100	2.367.100		2.367.100					2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	
92	10.0638.0464_GT	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [gây tê]	P1	2.367.100						2.367.100	2.367.100		2.367.100						Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	
93	10.0641.0464_GT	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy [gây tê]	P1	2.367.100						2.367.100	2.367.100		2.367.100			2.367.100	2.367.100	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	
94	10.0669.0464_GT	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê]	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê]	P1	2.367.100						2.367.100	2.367.100								Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	
95	03.2671.0491_GT	Mổ thâm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thâm dò ổ bụng, sinh thiết u [gây tê]		2.276.100						2.276.100									Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
96	03.2675.0491_GT	Mở thông đa dây ra da do ung thư	Mở thông đa dây ra da do ung thư [gây tê]		2.276.100					2.276.100	2.276.100		2.276.100						2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
97	03.3292.0491_GT	Mở đa dây lấy bã thức ăn	Mở đa dây lấy bã thức ăn [gây tê]	P2	2.276.100					2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
98	03.3297.0491_GT	Mở thông đa dây	Mở thông đa dây [gây tê]	P3	2.276.100					2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100		2.276.100			2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
99	03.3315.0491_GT	Lâm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Lâm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh [gây tê]	P2	2.276.100					2.276.100	2.276.100		2.276.100							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
100	03.3316.0491_GT	Lâm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Lâm hậu môn nhân tạo trẻ lớn [gây tê]	P3	2.276.100					2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
101	03.3402.0491_GT	Mở bụng thâm dò	Mở bụng thâm dò [gây tê]	P3	2.276.100					2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
102	03.3598.0491_GT	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng và ống ben cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng và ống ben cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn [gây tê]	P1	2.276.100					2.276.100	2.276.100		2.276.100						2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
103	10.0416.0491_GT	Mở thông đa dây	Mở thông đa dây [gây tê]	P3	2.276.100					2.276.100	2.276.100		2.276.100		2.276.100			2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
104	10.0451.0491_GT	Mở bụng thâm dò	Mở bụng thâm dò [gây tê]	P3	2.276.100					2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
105	10.0452.0491_GT	Mở bụng thâm dò, sinh thiết	Mở bụng thâm dò, sinh thiết [gây tê]	P3	2.276.100					2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100						Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
106	10.0479.0491_GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	P3	2.276.100					2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100			2.276.100	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
107	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	P2	2.276.100					2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100		2.276.100	2.276.100	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
108	10.0524.0491_GT	Lâm hậu môn nhân tạo	Lâm hậu môn nhân tạo [gây tê]	P2	2.276.100					2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100					2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
109	10.0574.0491_GT	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan [gây tê]	P2	2.276.100						2.276.100									Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
110	10.0701.0491_GT	Mở bụng thâm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thâm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	P1	2.276.100					2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100	2.276.100				2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
111	12.0203.0491_GT	Mở thông đa dây ra da do ung thư	Mở thông đa dây ra da do ung thư [gây tê]		2.276.100					2.276.100	2.276.100		2.276.100						2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
112	03.3381.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng [gây tê]	P1	2.816.800					2.816.800	2.816.800		2.816.800		2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nung, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện V được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phú	Trung tâm Y tế Tuyên An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ăng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	
113	03.3384.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị kho đuôi, bì	Phẫu thuật thoát vị kho đuôi, bì [gây tê]	P1	2.816.800					2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800		Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
114	03.3395.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị ben nghet	Phẫu thuật thoát vị ben nghet [gây tê]	P2	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
115	03.3396.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị ròn nghet	Phẫu thuật thoát vị ròn nghet [gây tê]	P2	2.816.800					2.816.800	2.816.800		2.816.800		2.816.800		2.816.800	2.816.800		Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
116	03.3397.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [gây tê]	P2	2.816.800					2.816.800	2.816.800		2.816.800		2.816.800		2.816.800	2.816.800		Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
117	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị ben hay thành bụng thương	Phẫu thuật thoát vị ben hay thành bụng thương [gây tê]	P3	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
118	03.3589.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị ben ben nghet	Phẫu thuật thoát vị ben ben nghet [gây tê]	P1	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
119	03.3590.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị đuôi đuôi nghet	Phẫu thuật thoát vị đuôi đuôi nghet [gây tê]	P1	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
120	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị ben thường I bên	Phẫu thuật thoát vị ben thường I bên [gây tê]	P2	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800		2.816.800	Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
121	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Bassini [gây tê]	P2	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
122	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	P2	2.816.800					2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
123	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	P2	2.816.800					2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
124	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	P2	2.816.800					2.816.800	2.816.800		2.816.800	2.816.800			2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
125	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben tại phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben tại phát [gây tê]	P1	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
126	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben	Phẫu thuật điều trị thoát vị ben [gây tê]	P1	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
127	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đuôi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đuôi [gây tê]	P2	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
128	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	P1	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
129	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	P1	2.816.800					2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	2.816.800	Chưa bao gồm tầm màng năng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	
130	03.3282.0493_GT	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành [gây tê]	P2	2.432.400					2.432.400	2.432.400	2.432.400				2.432.400				Chưa bao gồm thuốc và oxy
131	03.3330.0493_GT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	P1	2.432.400					2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
132	03.3332.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	P3	2.432.400					2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
133	03.3385.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [gây tê]	P2	2.432.400					2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400				2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	03.3416.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	P3	2.432.400					2.432.400	2.432.400		2.432.400				2.432.400	2.432.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	03.3815.0493_GT	Dẫn lưu áp xe cơ dải chậu	Dẫn lưu áp xe cơ dải chậu [gây tê]	P2	2.432.400					2.432.400	2.432.400		2.432.400	2.432.400	2.432.400		2.432.400	2.432.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
136	04.0028.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao [gây tê]	P2	2.432.400						2.432.400									Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	04.0029.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao [gây tê]	P2	2.432.400						2.432.400									Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	P1	2.432.400					2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400		2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	P2	2.432.400					2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
140	10.0616.0493_GT	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	P1	2.432.400					2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400						2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
141	10.0617.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]	P1	2.432.400					2.432.400	2.432.400	2.432.400	2.432.400						2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
142	03.3348.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [gây tê]	P3	2.276.400					2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400						2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
143	03.3349.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại [gây tê]	P1	2.276.400					2.276.400	2.276.400		2.276.400							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
144	03.3350.0494_GT	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây tê]	P3	2.276.400					2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400					2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
145	03.3365.0494_GT	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê]	P3	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400		2.276.400		2.276.400				2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
146	03.3366.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3 [gây tê]	P2	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400		2.276.400						2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
147	03.3368.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1 [gây tê]	P2	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400		2.276.400						2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
148	03.3369.0494_GT	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng [gây tê]	P1	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400					2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay		
149	03.3370.0494_GT	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [gây tê]	P1	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400		2.276.400						2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
150	03.3371.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp [gây tê]	P1	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400		2.276.400							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
151	10.0533.0494_GT	Cắt u, polyp trực tràng dương hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng dương hậu môn [gây tê]	P2	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400			2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
152	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	P2	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400		2.276.400		2.276.400	2.276.400			2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
153	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]	P3	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400					2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
154	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	P2	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
155	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	P2	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
156	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	P1	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400					2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
157	10.0554.0494_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	P2	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400		2.276.400						2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
158	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn gian	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn gian [gây tê]	P2	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
159	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	P1	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400		2.276.400		2.276.400				2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
160	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn gian	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn gian [gây tê]	P2	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400	2.276.400	2.276.400		2.276.400	2.276.400			2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	

ST T	Mã lương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Điện Biên An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	
161	10.0558.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hầu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hầu môn phức tạp [gây tê]	P1	2.276.400	2.276.400				2.276.400	2.276.400		2.276.400		2.276.400				2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
162	03.2744.0534_GT	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư [gây tê]	P1	3.175.400						3.175.400		3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy
163	03.2745.0534_GT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [gây tê]	P1	3.175.400						3.175.400		3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy
164	03.2746.0534_GT	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư [gây tê]	P1	3.175.400						3.175.400		3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy
165	03.2747.0534_GT	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới [gây tê]	P1	3.175.400						3.175.400		3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy
166	03.2748.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư [gây tê]	P1	3.175.400						3.175.400		3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy
167	03.2749.0534_GT	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới [gây tê]	P1	3.175.400						3.175.400		3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy
168	03.2750.0534_GT	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư [gây tê]	P1	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy
169	03.2759.0534_GT	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư [gây tê]	P1	3.175.400						3.175.400		3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy
170	03.3648.0534_GT	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai [gây tê]	P1	3.175.400						3.175.400									Chưa bao gồm thuốc và oxy
171	03.3668.0534_GT	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu [gây tê]	P2	3.175.400						3.175.400		3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy
172	03.3680.0534_GT	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay [gây tê]	P3	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400				3.175.400	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
173	03.3681.0534_GT	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu [gây tê]	P3	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400			3.175.400	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
174	03.3682.0534_GT	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay [gây tê]	P2	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400			3.175.400	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
175	03.3683.0534_GT	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay [gây tê]	P2	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400			3.175.400	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
176	03.3723.0534_GT	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng [gây tê]	P1	3.175.400						3.175.400		3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy
177	03.3726.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi [gây tê]	P2	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400					3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
178	03.3740.0534_GT	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi [gây tê]	P1	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400						Chưa bao gồm thuốc và oxy
179	03.3755.0534_GT	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối [gây tê]	P2	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400			3.175.400	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
180	03.3775.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân [gây tê]	P2	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400			3.175.400	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
181	03.3792.0534_GT	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước [gây tê]	P2	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400						Chưa bao gồm thuốc và oxy
182	03.3795.0534_GT	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân [gây tê]	P2	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400			3.175.400	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
183	03.3796.0534_GT	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff [gây tê]	P2	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400						Chưa bao gồm thuốc và oxy
184	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	P2	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400	3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
185	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	P2	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400	3.175.400				3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
186	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]	P2	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400					3.175.400	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
187	11.0072.0534_GT	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sáu [gây tê]	P1	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phần Loại PTT T	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biển Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ang	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pô	Trung tâm Y tế Mường Lay		
188	11.0073.0534_GT	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bao tồn điều trị bóng sâu	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bao tồn điều trị bóng sâu [gây tê]	PI	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
189	11.0074.0534_GT	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bao tồn điều trị bóng sâu	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bao tồn điều trị bóng sâu [gây tê]	PI	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
190	12.0326.0534_GT	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư [gây tê]	PI	3.175.400					3.175.400			3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
191	12.0327.0534_GT	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư [gây tê]	PI	3.175.400					3.175.400			3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
192	12.0328.0534_GT	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư [gây tê]	PI	3.175.400					3.175.400			3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
193	12.0329.0534_GT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [gây tê]	PI	3.175.400					3.175.400			3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
194	12.0334.0534_GT	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư [gây tê]	PI	3.175.400					3.175.400			3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
195	12.0335.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư [gây tê]	PI	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
196	12.0336.0534_GT	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư [gây tê]	PI	3.175.400					3.175.400	3.175.400		3.175.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
197	03.3661.0548_GT	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [gây tê]	PI	3.577.600						3.577.600									Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
198	03.3664.0548_GT	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [gây tê]	P2	3.577.600					3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600		3.577.600		Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
199	03.3669.0548_GT	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu [gây tê]	PI	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600					Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
200	03.3722.0548_GT	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu [gây tê]	PI	3.577.600						3.577.600		3.577.600							Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
201	03.3728.0548_GT	Kết xương dính nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương dính nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu [gây tê]	PI	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600	3.577.600		3.577.600				Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
202	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]	PI	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
203	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	PI	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600				3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
204	10.0744.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [gây tê]	PI	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600	3.577.600			3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
205	10.0755.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) [gây tê]	PI	3.577.600						3.577.600		3.577.600							Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
206	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	P2	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600	3.577.600	3.577.600		3.577.600			Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
207	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	PI	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600				3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
208	10.0790.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc [gây tê]	PI	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600			3.577.600			3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
209	10.0791.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê]	PI	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600	3.577.600			3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
210	10.0796.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	PI	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600				3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
211	10.0797.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	PDB	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600				3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
212	10.0804.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	PI	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600				3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
213	10.0869.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê]	PI	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600			3.577.600			3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
214	10.0871.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	PI	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600	3.577.600			3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	
215	10.0872.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [gây tê]	PI	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600				3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy	

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phần Lỗi P/T T	Mức giá (đồng)														Ghi chú	
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biển Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ		Trung tâm Y tế Mường Lay
216	10.0873.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em [gây tê]	P1	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600	3.577.600			3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
217	10.0904.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây tê]	P1	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600						3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
218	10.0906.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	P2	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600							Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
219	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	P2	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600	3.577.600			3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
220	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây tê]	P1	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600				3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
221	10.0911.0548_GT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]	P1	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600		3.577.600	3.577.600			3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
222	10.0948.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [gây tê]	P2	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600				3.577.600	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
223	10.0949.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đỉnh (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ đỉnh (buộc vòng chì thép) [gây tê]	P2	3.577.600					3.577.600	3.577.600		3.577.600			3.577.600	3.577.600	3.577.600	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
224	03.3724.0549_GT	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng [gây tê]	P1	3.262.000					3.262.000	3.262.000									Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ đỉnh ngoài, thuốc và oxy
225	10.0845.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Tru dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Tru dưới [gây tê]	P1	3.262.000					3.262.000	3.262.000								3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ đỉnh ngoài, thuốc và oxy
226	10.0846.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]	P1	3.262.000					3.262.000	3.262.000								3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ đỉnh ngoài, thuốc và oxy
227	10.0849.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [gây tê]	P1	3.262.000					3.262.000	3.262.000								3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ đỉnh ngoài, thuốc và oxy
228	10.0950.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [gây tê]	P1	3.262.000					3.262.000	3.262.000								3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ đỉnh ngoài, thuốc và oxy
229	10.0958.0549_GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [gây tê]	P1	3.262.000					3.262.000	3.262.000									Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ đỉnh ngoài, thuốc và oxy
230	03.3645.0550_GT	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ [gây tê]	P1	3.184.700						3.184.700									Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
231	03.3666.0550_GT	Phẫu thuật cứng đuôi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng đuôi khớp khuỷu [gây tê]	P2	3.184.700						3.184.700									Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
232	03.3670.0550_GT	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não [gây tê]	P1	3.184.700						3.184.700									Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
233	03.3700.0550_GT	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não [gây tê]	P1	3.184.700						3.184.700									Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ đỉnh ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biển Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tuấn Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ăng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	
234	03.3716.0550_GT	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may [gây tê]	P1	3.184.700						3.184.700									Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
235	03.3742.0550_GT	Phẫu thuật xo cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xo cứng cơ thẳng trước [gây tê]	P2	3.184.700					3.184.700	3.184.700									Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
236	03.3748.0550_GT	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh [gây tê]	P1	3.184.700						3.184.700									Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
237	03.3750.0550_GT	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh [gây tê]	P1	3.184.700						3.184.700									Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
238	03.3752.0550_GT	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh [gây tê]	P1	3.184.700						3.184.700									Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
239	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	P2	3.184.700					3.184.700	3.184.700					3.184.700				Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
240	10.0857.0550_GT	Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước [gây tê]	P2	3.184.700					3.184.700	3.184.700								3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
241	10.0900.0550_GT	Phẫu thuật xo cứng gân cơ từ đầu đùi	Phẫu thuật xo cứng gân cơ từ đầu đùi [gây tê]	P1	3.184.700						3.184.700	3.184.700								Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
242	10.0901.0550_GT	Phẫu thuật xo cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xo cứng gân cơ tam đầu cánh tay [gây tê]	P2	3.184.700						3.184.700	3.184.700								Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
243	10.0902.0550_GT	Phẫu thuật xo cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xo cứng cơ ức đòn chũm [gây tê]	P2	3.184.700						3.184.700	3.184.700								Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
244	10.0903.0550_GT	Phẫu thuật xo cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xo cứng trật khớp gối [gây tê]	P1	3.184.700						3.184.700	3.184.700								Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Loại PTT T	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	
245	10.0928.0550_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [gây tê]	P1	3.184.700					3.184.700	3.184.700									Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
246	10.0944.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [gây tê]	P2	3.184.700					3.184.700	3.184.700				3.184.700	3.184.700	3.184.700	3.184.700	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
247	10.0945.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp [gây tê]	P1	3.184.700					3.184.700	3.184.700									Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
248	03.3667.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê]	P2	2.390.200						2.390.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
249	03.3671.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê]	P1	2.390.200						2.390.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
250	03.3672.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh [gây tê]	P1	2.390.200						2.390.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
251	03.3813.0551_GT	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp [gây tê]	P1	2.390.200					2.390.200	2.390.200					2.390.200	2.390.200			Chưa bao gồm thuốc và oxy
252	04.0012.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn [gây tê]	P2	2.390.200						2.390.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
253	04.0013.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn [gây tê]	P2	2.390.200						2.390.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
254	04.0014.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [gây tê]	P2	2.390.200						2.390.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
255	04.0015.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [gây tê]	P2	2.390.200						2.390.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
256	04.0016.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ- bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ- bàn tay [gây tê]	P2	2.390.200						2.390.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
257	04.0020.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu [gây tê]	P2	2.390.200						2.390.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
258	04.0022.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [gây tê]	P1	2.390.200						2.390.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
259	04.0023.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [gây tê]	P2	2.390.200						2.390.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
260	04.0024.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ- bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ- bàn chân [gây tê]	P2	2.390.200						2.390.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
261	10.0716.0551_GT	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai [gây tê]	P1	2.390.200					2.390.200	2.390.200							2.390.200		Chưa bao gồm thuốc và oxy
262	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	P1	2.390.200					2.390.200	2.390.200		2.390.200		2.390.200			2.390.200		Chưa bao gồm thuốc và oxy
263	10.0856.0551_GT	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh [gây tê]	P1	2.390.200					2.390.200	2.390.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
264	10.0907.0551_GT	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET [gây tê]	P1	2.390.200					2.390.200	2.390.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
265	10.0951.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối [gây tê]	P1	2.390.200					2.390.200	2.390.200							2.390.200		Chưa bao gồm thuốc và oxy
266	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	P2	2.390.200					2.390.200	2.390.200		2.390.200		2.390.200					Chưa bao gồm thuốc và oxy
267	10.0973.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	P1	2.390.200					2.390.200	2.390.200				2.390.200				2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
268	10.0974.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	P1	2.390.200					2.390.200	2.390.200				2.390.200				2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	10.0975.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]	P1	2.390.200					2.390.200	2.390.200							2.390.200		Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay		
270	10.0982.0551_GT	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay [gây tê]	P1	2.390.200					2.390.200	2.390.200		2.390.200						2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
271	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	P2	2.390.200					2.390.200	2.390.200		2.390.200	2.390.200	2.390.200		2.390.200	2.390.200	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
272	12.0333.0551_GT	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư [gây tê]	P1	2.390.200					2.390.200	2.390.200		2.390.200							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
273	03.3609.0553_GT	Ghép xương chân thương cột sống cổ	Ghép xương chân thương cột sống cổ [gây tê]	PDB	4.357.800						4.357.800									Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	
274	03.3610.0553_GT	Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng [gây tê]	P1	4.357.800						4.357.800									Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	
275	03.3617.0553_GT	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-S, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-S, L5-Si [gây tê]	P1	4.357.800						4.357.800									Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	
276	03.3650.0553_GT	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương [gây tê]	P1	4.357.800						4.357.800									Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	
277	03.3886.0553_GT	Ghép trung mắt đoạn xương	Ghép trung mắt đoạn xương [gây tê]	P1	4.357.800						4.357.800									Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	
278	10.0727.0553_GT	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giữa xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giữa xương cánh tay [gây tê]	PDB	4.357.800					4.357.800	4.357.800		4.357.800			4.357.800			4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	
279	10.0968.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	P1	4.357.800					4.357.800	4.357.800									Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	
280	10.0969.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo [gây tê]	P2	4.357.800					4.357.800	4.357.800									Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	
281	10.1039.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương trong chân thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chân thương cột sống cổ [gây tê]	P1	4.357.800						4.357.800									Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	
282	10.1076.0553_GT	Ghép xương trong phẫu thuật chân thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chân thương cột sống thắt lưng [gây tê]	P1	4.357.800					4.357.800	4.357.800									Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy	

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	
283	28.0205.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên [gây tê]	P1	4.357.800						4.357.800									Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
284	03.2500.0558_GT	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương [gây tê]	P1	3.338.600						3.338.600									Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
285	03.2639.0558_GT	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương [gây tê]	P1	3.338.600						3.338.600									Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
286	03.2643.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê]	P2	3.338.600					3.338.600	3.338.600									Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
287	03.2758.0558_GT	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn [gây tê]	P2	3.338.600					3.338.600	3.338.600							3.338.600		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
288	03.3651.0558_GT	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê]	P1	3.338.600					3.338.600	3.338.600							3.338.600		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
289	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]	P2	3.338.600					3.338.600	3.338.600		3.338.600							Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
290	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	P2	3.338.600					3.338.600	3.338.600									Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
291	12.0167.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê]	P2	3.338.600					3.338.600	3.338.600									Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Áng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay		
292	12.0173.0558_GT	Cắt u xương sụn nhiều xương	Cắt u xương sụn nhiều xương [gây tê]	P1	3.338.600						3.338.600									Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy	
293	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính [gây tê]	P2	3.338.600					3.338.600	3.338.600		3.338.600	3.338.600			3.338.600	3.338.600	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy	
294	12.0325.0558_GT	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn [gây tê]	P2	3.338.600					3.338.600	3.338.600						3.338.600	3.338.600		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy	
295	12.0339.0558_GT	Cắt u nang tiểu xương, ghép xương	Cắt u nang tiểu xương, ghép xương [gây tê]	P1	3.338.600						3.338.600									Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy	
296	12.0340.0558_GT	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương [gây tê]	P1	3.338.600						3.338.600									Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy	
297	03.3763.0559_GT	Phẫu thuật cơ gân Achilles	Phẫu thuật cơ gân Achilles [gây tê]	PDB	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700		2.604.700					Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	
298	03.3803.0559_GT	Nội gân gấp	Nội gân gấp [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	
299	03.3804.0559_GT	Gõ dính gân	Gõ dính gân [gây tê]	P2	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700		2.604.700	2.604.700				Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	
300	03.3819.0559_GT	Nội gân duỗi	Nội gân duỗi [gây tê]	P2	2.604.700					2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	
301	10.0748.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700			2.604.700			2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	
302	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	
303	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	
304	10.0751.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	
305	10.0752.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [gây tê]	PDB	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700		2.604.700	2.604.700			2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	
306	10.0774.0559_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700			2.604.700				Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	
307	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	
308	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	
309	10.0818.0559_GT	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700						2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	
310	10.0824.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700								2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy	

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lát	
311	10.0825.0559_GT	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700								2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
312	10.0826.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700								2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
313	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
314	10.0840.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	PDB	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
315	10.0841.0559_GT	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [gây tê]	PDB	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700							Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
316	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
317	10.0875.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	P2	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
318	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	P2	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
319	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
320	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên [gây tê]	P2	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700		2.604.700	2.604.700			2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
321	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	P2	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
322	10.0880.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
323	10.0881.0559_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700							Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
324	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700						2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
325	10.0883.0559_GT	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700						2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
326	10.0884.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700						2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
327	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
328	10.0886.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn [gây tê]	PDB	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700						2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
329	10.0889.0559_GT	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mắt chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mắt chung [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700								2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
330	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân dưới/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	P2	2.604.700					2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700		2.604.700	2.604.700		Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
331	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	P2	2.604.700					2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		2.604.700		2.604.700	2.604.700		Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
332	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp	Nối gân gấp [gây tê]	P2	2.604.700					2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
333	28.0338.0559_GT	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700							Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
334	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700	2.604.700		Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
335	28.0342.0559_GT	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân] [gây tê]	P1	2.604.700					2.604.700	2.604.700		2.604.700							Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
336	28.0344.0559_GT	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh [gây tê]	P2	2.604.700						2.604.700									Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
337	03.3882.0568_GT	Tạo hình thần đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thần đốt sống qua da bằng đồ cement [gây tê]	P1	4.846.800						4.846.800									Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
338	10.1083.0568_GT	Tạo hình thần đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thần đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống [gây tê]	PDB	4.846.800					4.846.800	4.846.800									Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ăng	Trung tâm Y tế Na Sung	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay		
339	10.1084.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học cơ bông	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học cơ bông [gây tê]	PDB	4.846.800						4.846.800	4.846.800									Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hoa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng cơ bông hoặc không bông, thuốc và oxy
340	10.1085.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học cơ lỏng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học cơ lỏng titan [gây tê]	PDB	4.846.800						4.846.800	4.846.800									Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hoa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng cơ bông hoặc không bông, thuốc và oxy
341	10.1086.0568_GT	Bơm ciment qua đường ngoài cường vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cường vào thân đốt sống [gây tê]	PDB	4.846.800						4.846.800										Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hoa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng cơ bông hoặc không bông, thuốc và oxy
342	03.3685.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cánh tay đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	P3	2.493.700						2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
343	03.3686.0571_GT	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê]	P2	2.493.700						2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
344	03.3687.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu [gây tê]	P3	2.493.700						2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
345	03.3695.0571_GT	Phẫu thuật chuyển cơ gân gấp ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ gân gấp ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh [gây tê]	P2	2.493.700						2.493.700										Chưa bao gồm thuốc và oxy
346	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê]	P3	2.493.700						2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
347	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	P2	2.493.700						2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
348	03.3729.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng [gây tê]	P1	2.493.700						2.493.700										Chưa bao gồm thuốc và oxy
349	03.3741.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	P1	2.493.700						2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700			Chưa bao gồm thuốc và oxy
350	03.3776.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	P1	2.493.700						2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700			Chưa bao gồm thuốc và oxy
351	03.3777.0571_GT	Phẫu thuật khoan xương cơ tươi rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương cơ tươi rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian [gây tê]	P1	2.493.700						2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700			Chưa bao gồm thuốc và oxy
352	03.3797.0571_GT	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	P2	2.493.700						2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
353	03.3798.0571_GT	Thao đốt bàn	Thao đốt bàn [gây tê]	P2	2.493.700						2.493.700	2.493.700					2.493.700	2.493.700			Chưa bao gồm thuốc và oxy
354	03.3811.0571_GT	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [gây tê]	P2	2.493.700						2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			2.493.700	2.493.700	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
355	03.3816.0571_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê]	P2	2.493.700						2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700			Chưa bao gồm thuốc và oxy
356	04.0017.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [gây tê]	P2	2.493.700						2.493.700	2.493.700									Chưa bao gồm thuốc và oxy
357	04.0018.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [gây tê]	P2	2.493.700						2.493.700	2.493.700									Chưa bao gồm thuốc và oxy
358	04.0019.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay [gây tê]	P2	2.493.700						2.493.700	2.493.700									Chưa bao gồm thuốc và oxy
359	04.0021.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chân [gây tê]	P2	2.493.700						2.493.700	2.493.700									Chưa bao gồm thuốc và oxy
360	04.0025.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [gây tê]	P2	2.493.700						2.493.700	2.493.700									Chưa bao gồm thuốc và oxy
361	04.0026.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [gây tê]	P2	2.493.700						2.493.700	2.493.700									Chưa bao gồm thuốc và oxy
362	04.0027.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [gây tê]	P2	2.493.700						2.493.700	2.493.700									Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Láy	
363	04.0038.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]	P2	2.493.700					2.493.700	2.493.700		2.493.700							Chưa bao gồm thuốc và oxy
364	04.0039.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	P2	2.493.700					2.493.700	2.493.700		2.493.700							Chưa bao gồm thuốc và oxy
365	04.0040.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	P2	2.493.700					2.493.700	2.493.700		2.493.700							Chưa bao gồm thuốc và oxy
366	07.0218.0571_GT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	P2	2.493.700					2.493.700	2.493.700		2.493.700							Chưa bao gồm thuốc và oxy
367	10.0037.0571_GT	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [gây tê]	P1	2.493.700					2.493.700	2.493.700									Chưa bao gồm thuốc và oxy
368	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tái thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tái thừa ngón tay [gây tê]	P1	2.493.700					2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
369	10.0859.0571_GT	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [gây tê]	P1	2.493.700					2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700		2.493.700			2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
370	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm móng cắt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	Phẫu thuật làm móng cắt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	P2	2.493.700					2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
371	10.0874.0571_GT	Cut chấn thương cổ và bàn chân	Cut chấn thương cổ và bàn chân [gây tê]	P2	2.493.700					2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
372	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	P2	2.493.700					2.493.700	2.493.700		2.493.700			2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
373	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa móng cắt chỉ	Phẫu thuật sửa móng cắt chỉ [gây tê]	P2	2.493.700					2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
374	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa móng cắt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móng cắt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	P2	2.493.700					2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
375	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	P2	2.493.700					2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700					2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
376	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]	P1	2.493.700					2.493.700	2.493.700		2.493.700	2.493.700				2.493.700	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
377	28.0280.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ lệ	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ lệ [gây tê]	P2	2.493.700					2.493.700	2.493.700		2.493.700		2.493.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy
378	03.3077.0572_GT	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [gây tê]	P1	2.707.000						2.707.000									Chưa bao gồm thuốc và oxy
379	03.3805.0572_GT	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh [gây tê]	P1	2.707.000						2.707.000		2.707.000							Chưa bao gồm thuốc và oxy
380	03.3806.0572_GT	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh [gây tê]	P1	2.707.000						2.707.000									Chưa bao gồm thuốc và oxy
381	10.0966.0572_GT	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]	P2	2.707.000					2.707.000	2.707.000		2.707.000							Chưa bao gồm thuốc và oxy
382	15.0256.0572_GT	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mắt cổ [gây tê]	P1	2.707.000						2.707.000			2.707.000						Chưa bao gồm thuốc và oxy
383	03.3807.0574_GT	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm² [gây tê]	P2	3.964.400					3.964.400	3.964.400									Chưa bao gồm thuốc và oxy
384	07.0221.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ [gây tê]	P2	3.964.400					3.964.400	3.964.400									Chưa bao gồm thuốc và oxy
385	07.0223.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lười trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lười trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	P2	3.964.400					3.964.400	3.964.400									Chưa bao gồm thuốc và oxy
386	07.0224.0574_GT	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, đầy toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, đầy toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	P1	3.964.400					3.964.400	3.964.400									Chưa bao gồm thuốc và oxy
387	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² [gây tê]	P1	3.964.400					3.964.400	3.964.400			3.964.400						Chưa bao gồm thuốc và oxy
388	28.0008.0574_GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm²] [gây tê]	PDB	3.964.400					3.964.400	3.964.400		3.964.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy
389	28.0013.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng [diện tích ≥10 cm²] [gây tê]	P2	3.964.400					3.964.400	3.964.400									Chưa bao gồm thuốc và oxy
390	28.0014.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây [diện tích ≥10 cm²] [gây tê]	P2	3.964.400					3.964.400	3.964.400									Chưa bao gồm thuốc và oxy
391	28.0373.0574_GT	Phẫu thuật sửa sẹo cơ ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo cơ ngón tay bằng ghép da tự thân [gây tê]	P2	3.964.400					3.964.400	3.964.400									Chưa bao gồm thuốc và oxy
392	28.0385.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [gây tê]	P2	3.964.400					3.964.400	3.964.400									Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Loại PTT T	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ang	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pô	Trung tâm Y tế Mường Lay		
393	28.0386.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng kheo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng kheo bằng ghép da tự thân [gây tê]	P2	3.964.400					3.964.400	3.964.400									Chưa bao gồm thuốc và oxy	
394	28.0387.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân [gây tê]	P2	3.964.400					3.964.400	3.964.400									Chưa bao gồm thuốc và oxy	
395	03.1615.0575_GT	Ghép da hay vật da điều trị hơ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hơ mi do sẹo [gây tê]	P1	2.583.600					2.583.600										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
396	03.3834.0575_GT	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10 cm² [gây tê]	P2	2.583.600					2.583.600	2.583.600									Chưa bao gồm thuốc và oxy	
397	07.0222.0575_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mong trên nguồn bệnh dai tháo được	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mong trên nguồn bệnh dai tháo được [gây tê]	P2	2.583.600					2.583.600										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
398	10.0850.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tái dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tái dính ngón tay [gây tê]	P1	2.583.600					2.583.600	2.583.600		2.583.600		2.583.600	2.583.600	2.583.600	2.583.600		Chưa bao gồm thuốc và oxy	
399	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² [gây tê]	P2	2.583.600					2.583.600	2.583.600			2.583.600						Chưa bao gồm thuốc và oxy	
400	28.0008.0575_GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2] [gây tê]	PDB	2.583.600					2.583.600	2.583.600									Chưa bao gồm thuốc và oxy	
401	28.0013.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mong	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mong [diện tích < 10 cm2] [gây tê]	P2	2.583.600					2.583.600	2.583.600									Chưa bao gồm thuốc và oxy	
402	28.0014.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dây [diện tích < 10 cm2] [gây tê]	P2	2.583.600					2.583.600	2.583.600									Chưa bao gồm thuốc và oxy	
403	28.0066.0575_GT	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt [gây tê]	P2	2.583.600						2.583.600									Chưa bao gồm thuốc và oxy	
404	28.0108.0575_GT	Phẫu thuật giải phong sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phong sẹo chít hẹp lỗ mũi [gây tê]	P2	2.583.600					2.583.600	2.583.600		2.583.600							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
405	28.0111.0575_GT	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhô do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhô do vết thương môi [gây tê]	P3	2.583.600					2.583.600	2.583.600		2.583.600	2.583.600	2.583.600					Chưa bao gồm thuốc và oxy	
406	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]	P3	2.149.000	2.149.000				2.149.000	2.149.000		2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy	
407	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản rách da đầu [gây tê]	P2	2.149.000	2.149.000				2.149.000	2.149.000		2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
408	16.0295.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mắt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mắt có thiếu hồng tổ chức [gây tê]	P1	2.149.000	2.149.000				2.149.000	2.149.000		2.149.000		2.149.000		2.149.000			Chưa bao gồm thuốc và oxy	
409	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ [gây tê]	P3	2.149.000	2.149.000				2.149.000	2.149.000		2.149.000	2.149.000	2.149.000		2.149.000	2.149.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy	
410	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức [gây tê]	P3	2.149.000	2.149.000				2.149.000	2.149.000		2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy	
411	03.3691.0577_GT	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu cơ tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu cơ tổn thương phức tạp [gây tê]	P2	4.304.000					4.304.000	4.304.000		4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy	
412	03.3692.0577_GT	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp [gây tê]	P2	4.304.000					4.304.000	4.304.000		4.304.000							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
413	03.3774.0577_GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	P2	4.304.000					4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
414	03.3793.0577_GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	P3	4.304.000					4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
415	03.3800.0577_GT	Phẫu thuật bong lọc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lọc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương [gây tê]	P2	4.304.000					4.304.000	4.304.000		4.304.000		4.304.000			4.304.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy	
416	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	PDB	4.304.000					4.304.000	4.304.000		4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
417	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp [gây tê]	P1	4.304.000					4.304.000	4.304.000		4.304.000		4.304.000				4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
418	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	P2	4.304.000					4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy	

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phần PTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tuần Chũ	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	
419	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	P1	4.304.000					4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
420	10.0812.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [gây tê]	PDB	4.304.000					4.304.000	4.304.000		4.304.000			4.304.000			4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
421	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	P1	4.304.000					4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
422	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	P1	4.304.000					4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000		4.304.000	4.304.000	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
423	10.0940.0579_GT	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [gây tê]	PDB	6.349.400					6.349.400	6.349.400								6.349.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
424	13.0114.0590_GT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [gây tê]	P3	2.369.200						2.369.200									Chưa bao gồm thuốc và oxy
425	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]	P1	3.767.500					3.767.500	3.767.500	3.767.500			3.767.500					Chưa bao gồm thuốc và oxy
426	13.0118.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [gây tê]	P1	3.767.500					3.767.500	3.767.500									Chưa bao gồm thuốc và oxy
427	03.2733.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	P2	1.716.500						1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500			1.716.500	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
428	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	P3	1.716.500						1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
429	13.0061.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung [gây tê]	PDB	5.932.700					5.932.700	5.932.700			5.932.700	5.932.700				5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
430	03.2255.0616_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê]	P1	3.636.100						3.636.100		3.636.100							Chưa bao gồm thuốc và oxy
431	13.0120.0616_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê]	P1	3.636.100					3.636.100	3.636.100		3.636.100							Chưa bao gồm thuốc và oxy
432	13.0044.0621_GT	Hủy thai cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai cắt thai nhi trong ngôi ngang [gây tê]	P2	1.990.200					1.990.200	1.990.200	1.990.200	1.990.200	1.990.200	1.990.200					Chưa bao gồm thuốc và oxy
433	03.2263.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	P3	1.569.000					1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000		1.569.000	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
434	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	P3	1.569.000				1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
435	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	P2	2.475.900					2.475.900	2.475.900	2.475.900	2.475.900	2.475.900	2.475.900	2.475.900	2.475.900	2.475.900	2.475.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
436	03.2247.0627_GT	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung [gây tê]	P2	2.305.100					2.305.100	2.305.100	2.305.100	2.305.100		2.305.100					Chưa bao gồm thuốc và oxy
437	13.0140.0627_GT	Khoét chớp cổ tử cung	Khoét chớp cổ tử cung [gây tê]	P2	2.305.100				2.305.100	2.305.100	2.305.100	2.305.100	2.305.100		2.305.100					Chưa bao gồm thuốc và oxy
438	13.0141.0627_GT	Cắt cổ tử cung	Cắt cổ tử cung [gây tê]	P2	2.305.100					2.305.100	2.305.100	2.305.100	2.305.100		2.305.100					Chưa bao gồm thuốc và oxy
439	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ [gây tê]	P1	2.104.300					2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300		2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
440	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tu máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (buc, tu máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	P3	2.104.300					2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
441	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	P2	2.455.100					2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100		2.455.100	2.455.100			2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
442	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	P2	2.455.100					2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100			2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
443	13.0240.0631_GT	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây tê]	P2	2.455.100				2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100			2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
444	03.3400.0632_GT	Lấy máu tu tăng sinh môn	Lấy máu tu tăng sinh môn [gây tê]	P3	1.959.100					1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHICH	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ăng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay		
445	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản [gây tê]	P2	1.959.100				1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100			1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
446	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	P2	1.959.100				1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
447	13.0113.0633_GT	Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung [gây tê]	P2	2.945.200					2.945.200										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
448	13.0128.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	P2	3.859.600					3.859.600		3.859.600								Chưa bao gồm thuốc và oxy	
449	13.0129.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]	P2	3.859.600					3.859.600										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
450	13.0130.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]	P2	3.859.600					3.859.600										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
451	13.0127.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]	P2	2.421.600					2.421.600		2.421.600								Chưa bao gồm thuốc và oxy	
452	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vô tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vô tử cung [gây tê]	P1	3.713.100					3.713.100	3.713.100	3.713.100	3.713.100	3.713.100	3.713.100	3.713.100	3.713.100	3.713.100	3.713.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
453	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	P2	2.407.800					2.407.800	2.407.800		2.407.800		2.407.800					Chưa bao gồm thuốc và oxy	
454	03.2253.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	P2	2.177.000					2.177.000	2.177.000	2.177.000								Chưa bao gồm thuốc và oxy	
455	13.0110.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	P2	2.177.000					2.177.000	2.177.000	2.177.000								Chưa bao gồm thuốc và oxy	
456	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	P1	3.576.400					3.576.400	3.576.400		3.576.400	3.576.400	3.576.400	3.576.400			3.576.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
457	03.2735.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính [gây tê]	P2	2.595.700					2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700			2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
458	12.0323.0653_GT	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [gây tê]	P2	2.595.700					2.595.700	2.595.700		2.595.700	2.595.700		2.595.700			2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
459	13.0172.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	P2	2.595.700					2.595.700	2.595.700	2.595.700								Chưa bao gồm thuốc và oxy	
460	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính [gây tê]	P2	2.595.700					2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700		2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
461	13.0123.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	P1	3.329.000					3.329.000	3.329.000	3.329.000			3.329.000					Chưa bao gồm thuốc và oxy	
462	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	P3	1.535.600					1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600		1.535.600	1.535.600	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
463	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	P1	3.396.600					3.396.600	3.396.600				3.396.600					Chưa bao gồm thuốc và oxy	
464	03.2728.0661_GT	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê]	P1	5.953.300					5.953.300										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
465	12.0297.0661_GT	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây tê]	P1	5.953.300					5.953.300										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
466	12.0300.0661_GT	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng [gây tê]	P1	5.953.300					5.953.300										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
467	13.0059.0661_GT	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê]	PDB	5.953.300					5.953.300										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
468	03.2252.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mơ thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mơ thông âm đạo [gây tê]	P1	2.212.300					2.212.300	2.212.300		2.212.300	2.212.300	2.212.300					Chưa bao gồm thuốc và oxy	
469	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mơ thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mơ thông âm đạo [gây tê]	P2	2.212.300					2.212.300	2.212.300		2.212.300	2.212.300	2.212.300					Chưa bao gồm thuốc và oxy	
470	03.2257.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn [gây tê]	P1	3.456.900					3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900				3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
471	03.3346.0663_GT	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp [gây tê]	P1	3.456.900					3.456.900	3.456.900		3.456.900		3.456.900					Chưa bao gồm thuốc và oxy	
472	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn [gây tê]	P1	3.456.900					3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900	3.456.900			3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
473	13.0101.0666_GT	Phẫu thuật C'rossen	Phẫu thuật C'rossen [gây tê]	P1	3.670.500					3.670.500	3.670.500									Chưa bao gồm thuốc và oxy	

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay		
474	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	P2	2.782.400					2.782.400	2.782.400		2.782.400		2.782.400						Chưa bao gồm thuốc và oxy
475	03.2256.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	P2	2.538.800					2.538.800	2.538.800	2.538.800	2.538.800	2.538.800	2.538.800				2.538.800		Chưa bao gồm thuốc và oxy
476	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	P2	2.538.800					2.538.800	2.538.800	2.538.800	2.538.800	2.538.800	2.538.800	2.538.800			2.538.800	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
477	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	P2	2.538.800					2.538.800	2.538.800	2.538.800	2.538.800	2.538.800	2.538.800				2.538.800	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
478	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê]	PI	3.211.000					3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy
479	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	P2	1.773.600					1.773.600	1.773.600	1.773.600	1.773.600	1.773.600	1.773.600	1.773.600	1.773.600	1.773.600	1.773.600	1.773.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
480	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	PI	2.631.000					2.631.000	2.631.000	2.631.000	2.631.000	2.631.000	2.631.000	2.631.000	2.631.000	2.631.000	2.631.000	2.631.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
481	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiểu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiểu chảy cấp...) [gây tê]	PDB	5.268.900					5.268.900		5.268.900	5.268.900	5.268.900	5.268.900	5.268.900				5.268.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
482	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	PI	3.193.100					3.193.100		3.193.100	3.193.100	3.193.100	3.193.100	3.193.100				3.193.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
483	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	PI	3.578.900					3.578.900		3.578.900	3.578.900	3.578.900	3.578.900	3.578.900					Chưa bao gồm thuốc và oxy
484	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	PI	3.578.900					3.578.900			3.578.900	3.578.900	3.578.900	3.578.900	3.578.900	3.578.900	3.578.900	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
485	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải rắng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải rắng lược [gây tê]	PDB	7.223.900					7.223.900			7.223.900	7.223.900	7.223.900	7.223.900	7.223.900	7.223.900	7.223.900	7.223.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
486	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	P2	2.872.900					2.872.900		2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900	2.872.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
487	03.2249.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	PI	3.536.400					3.536.400		3.536.400	3.536.400		3.536.400				3.536.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
488	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	PI	3.536.400					3.536.400		3.536.400	3.536.400		3.536.400				3.536.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
489	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	PI	3.536.400					3.536.400					3.536.400				3.536.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
490	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	PI	3.536.400					3.536.400		3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
491	12.0292.0682_GT	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu [gây tê]	PDB	5.879.900										5.879.900						Chưa bao gồm thuốc và oxy
492	03.2729.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	P2	2.651.700					2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700			2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
493	03.2730.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	P2	2.651.700					2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700				2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
494	03.2731.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	P2	2.651.700					2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700				2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
495	03.2732.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	P2	2.651.700					2.651.700			2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700			2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
496	12.0276.0683_GT	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú [gây tê]	PI	2.651.700					2.651.700				2.651.700							Chưa bao gồm thuốc và oxy
497	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	P2	2.651.700					2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
498	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chướng	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chướng [gây tê]	P2	2.651.700					2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay		
499	13.0095.0684_GT	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [gây tê]	P1	4.428.500					4.428.500										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
500	03.2248.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	P2	2.478.500					2.478.500		2.478.500	2.478.500	2.478.500	2.478.500				2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
501	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	P2	2.478.500					2.478.500		2.478.500	2.478.500	2.478.500	2.478.500				2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
502	03.2254.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	PDB	3.888.600					3.888.600		3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600				3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
503	03.3328.0686_GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]	P1	3.888.600					3.888.600		3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600		Chưa bao gồm thuốc và oxy	
504	03.3386.0686_GT	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiền phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiền phát [gây tê]	P2	3.888.600					3.888.600			3.888.600	3.888.600	3.888.600					Chưa bao gồm thuốc và oxy	
505	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khùng, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	P1	3.888.600					3.888.600			3.888.600	3.888.600	3.888.600	3.888.600			3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
506	13.0121.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	P1	5.155.200															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
507	13.0122.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	P1	5.155.200										5.155.200					Chưa bao gồm thuốc và oxy	
508	13.0124.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	P1	5.155.200															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
509	13.0125.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [gây tê]	P1	5.155.200															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
510	13.0126.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]	P1	5.155.200								5.155.200							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
511	03.2250.0704_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [gây tê]	P1	5.840.100															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
512	13.0107.0704_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [gây tê]	P1	5.840.100															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
513	03.2251.0705_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [gây tê]	P1	3.501.900					3.501.900										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
514	13.0108.0705_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [gây tê]	P2	3.501.900					3.501.900										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
515	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	P1	3.783.200					3.783.200			3.783.200	3.783.200	3.783.200					Chưa bao gồm thuốc và oxy	
516	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	P2	2.751.200					2.751.200			2.751.200	2.751.200	2.751.200	2.751.200	2.751.200	2.751.200	2.751.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
517	03.2205.0955_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản [gây tê]	P1	1.570.700															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
518	15.0290.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [gây tê]	P2	1.570.700								1.570.700							Chưa bao gồm thuốc và oxy	
519	15.0300.0955_GT	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê]	P3	1.570.700															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
520	15.0391.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...) [gây tê]		1.570.700															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
521	15.0090.0956_GT	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi [gây tê]	P1	3.634.300															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
522	15.0292.0957_GT	Phẫu thuật nâng rốn gấp lưới	Phẫu thuật nâng rốn gấp lưới [gây tê]	P1	2.910.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
523	15.0064.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thắt/dội động mạch bướu khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/dội động mạch bướu khẩu cái [gây tê]	P2	2.033.900															Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy	

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PT T	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay		
524	15.0068.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sáng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sáng [gây tê]	P2	2.033.900															Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy	
525	15.0097.0960_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	P2	2.033.900					2.033.900				2.033.900	2.033.900					Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy	
526	15.0035.0971_GT	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật và nhĩ bằng nội soi [gây tê]	P2	2.976.800															Đã bao gồm chi phí mũi khoan Chưa bao gồm thuốc và oxy	
527	15.0036.0971_GT	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ [gây tê]	P2	2.976.800					2.976.800										Đã bao gồm chi phí mũi khoan Chưa bao gồm thuốc và oxy	
528	15.0048.0971_GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	P3	2.976.800					2.976.800				2.976.800	2.976.800	2.976.800	2.976.800			Đã bao gồm chi phí mũi khoan Chưa bao gồm thuốc và oxy	
529	15.0049.0971_GT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	P3	2.976.800					2.976.800				2.976.800		2.976.800				Đã bao gồm chi phí mũi khoan Chưa bao gồm thuốc và oxy	
530	03.2104.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	P2	3.204.200					3.204.200		3.204.200	3.204.200			3.204.200				Đã bao gồm chi phí mũi khoan Chưa bao gồm thuốc và oxy	
531	15.0034.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	P2	3.204.200					3.204.200	3.204.200		3.204.200	3.204.200	3.204.200		3.204.200			Đã bao gồm chi phí mũi khoan Chưa bao gồm thuốc và oxy	
532	03.2064.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt [gây tê]	P1	2.293.500					2.293.500				2.293.500		2.293.500	2.293.500		2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
533	16.0294.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt [gây tê]	P1	2.293.500					2.293.500				2.293.500		2.293.500	2.293.500	2.293.500	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
534	16.0348.1089_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên] [gây tê]		2.665.100					2.665.100				2.665.100		2.665.100	2.665.100			Chưa bao gồm thuốc và oxy	
535	16.0348.1090_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu] [gây tê]		2.663.500					2.663.500				2.663.500		2.663.500				Chưa bao gồm thuốc và oxy	
536	16.0348.1091_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên] [gây tê]		2.423.300					2.423.300				2.423.300		2.423.300				Chưa bao gồm thuốc và oxy	
537	28.0352.1091_GT	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	P3	2.423.300					2.423.300				2.423.300	2.423.300	2.423.300			2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
538	11.0104.1113_GT	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê]	P2	2.906.200					2.906.200										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
539	04.0035.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [gây tê]	P2	2.389.900					2.389.900										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
540	04.0036.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [gây tê]	P2	2.389.900					2.389.900					2.389.900					Chưa bao gồm thuốc và oxy	
541	04.0037.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên [gây tê]	P2	2.389.900					2.389.900										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
542	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	P2	2.389.900					2.389.900				2.389.900	2.389.900		2.389.900	2.389.900	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy	
543	11.0056.1119_GT	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [gây tê]	P3	1.311.100					1.311.100										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
544	11.0107.1135_GT	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết [gây tê]	P1	3.103.400					3.103.400										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
545	28.0104.1135_GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình thóp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình thóp mũi [gây tê]	P1	3.103.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
546	28.0105.1135_GT	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình thóp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình thóp mũi [gây tê]	P1	3.103.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
547	11.0075.1143_GT	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sấu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sấu [gây tê]	P1	2.850.000															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
548	11.0076.1143_GT	Phẫu thuật khoan, đục xương so trong điều trị bóng sấu có tổn thương xương so	Phẫu thuật khoan, đục xương so trong điều trị bóng sấu có tổn thương xương so [gây tê]	P1	2.850.000															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
549	07.0219.1144_GT	Nạo xương viêm trên người bệnh dải thảo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh dải thảo đường [gây tê]	P3	2.092.800					2.092.800				2.092.800						Chưa bao gồm thuốc và oxy	
550	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dải thảo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dải thảo đường [gây tê]	P3	2.092.800					2.092.800				2.092.800					2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy	

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tuần Chũ	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	
551	11.0159.1144_GT	Cắt lọc hoại tử ở loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ở loét vết thương mạn tính [gây tế]	P2	2.092.800					2.092.800			2.092.800	2.092.800	2.092.800					Chưa bao gồm thuốc và oxy
552	11.0161.1144_GT	Phẫu thuật cắt dây ở loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt dây ở loét mạn tính, khâu kín [gây tế]	P2	2.092.800					2.092.800	*		2.092.800	2.092.800	2.092.800					Chưa bao gồm thuốc và oxy
553	03.3783.0575_GT	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua) [gây tế]	P2	2.583.600					2.583.600										Chưa bao gồm thuốc và oxy
554	12.0295.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung [gây tế]	PDB	5.932.700					5.932.700					5.932.700				5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
555	03.3216.0399_GT	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo [gây tế]	P1	2.093.600															Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
556	10.0252.0399_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [gây tế]	PDB	2.093.600					2.093.600										Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
557	10.0260.0399_GT	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tế]	P1	2.093.600					2.093.600										Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
558	03.2632.0400_GT	Mổ lồng ngực thâm dò, sinh thiết	Mổ lồng ngực thâm dò, sinh thiết [gây tế]	P2	2.718.800															Chưa bao gồm thuốc và oxy
559	03.3919.0400_GT	Phẫu thuật lấy đi vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy đi vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực] [gây tế]	P1	2.718.800					2.718.800			2.718.800		2.718.800		2.718.800	2.718.800		Chưa bao gồm thuốc và oxy
560	10.0238.0400_GT	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [gây tế]	P2	2.718.800					2.718.800							2.718.800	2.718.800		Chưa bao gồm thuốc và oxy
561	10.0415.0400_GT	Mổ ngực thâm dò, sinh thiết	Mổ ngực thâm dò, sinh thiết [gây tế]	P2	2.718.800					2.718.800										Chưa bao gồm thuốc và oxy
562	12.0169.0400_GT	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi [gây tế]	P1	2.718.800															Chưa bao gồm thuốc và oxy
563	12.0170.0400_GT	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi [gây tế]	P1	2.718.800															Chưa bao gồm thuốc và oxy
564	12.0171.0400_GT	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi [gây tế]	P1	2.718.800															Chưa bao gồm thuốc và oxy
565	10.0264.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính > 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính > 10 cm) [gây tế]	P1	2.436.100					2.436.100			2.436.100							Chưa bao gồm thuốc và oxy
566	03.2714.0416_GT	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới [gây tế]	P1	3.578.400															Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
567	03.2715.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quan	Cắt toàn bộ thận và niệu quan [gây tế]	P1	3.578.400					3.578.400			3.578.400							Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
568	03.3469.0416_GT	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quan đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quan đôi [gây tế]	P1	3.578.400															Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
569	10.0301.0416_GT	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận (thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [gây tế]	P1	3.578.400					3.578.400			3.578.400							Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
570	10.0314.0416_GT	Cắt eo thận mong ngựa	Cắt eo thận mong ngựa [gây tế]	P1	3.578.400					3.578.400										Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
571	10.0322.0416_GT	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [gây tế]	PDB	3.578.400					3.578.400										Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
572	12.0257.0416_GT	Cắt thận và niệu quan do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quan do u niệu quản, u đường tiết niệu [gây tế]	P1	3.578.400															Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
573	12.0259.0416_GT	Cắt ung thư thận cơ hoặc không vết hạch hệ thống	Cắt ung thư thận cơ hoặc không vết hạch hệ thống [gây tế]	0	3.578.400															Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Năm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Láy	
574	12.0260.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [gây tê]	P1	3.578.400					3.578.400			3.578.400							Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
575	03.3478.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [gây tê]	P1	3.546.600					3.546.600										Chưa bao gồm thuốc và oxy
576	10.0309.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [gây tê]	PDB	3.546.600					3.546.600										Chưa bao gồm thuốc và oxy
577	03.3503.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder [gây tê]	PDB	4.306.900															Chưa bao gồm thuốc và oxy
578	03.3510.0424_GT	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột [gây tê]	PDB	4.306.900															Chưa bao gồm thuốc và oxy
579	03.3514.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang [gây tê]	PDB	4.306.900															Chưa bao gồm thuốc và oxy
580	03.3522.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê]	P1	4.306.900					4.306.900										Chưa bao gồm thuốc và oxy
581	10.0337.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey [gây tê]	PDB	4.306.900					4.306.900										Chưa bao gồm thuốc và oxy
582	10.0345.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột [gây tê]	PDB	4.306.900					4.306.900										Chưa bao gồm thuốc và oxy
583	10.0347.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê]	P1	4.306.900					4.306.900										Chưa bao gồm thuốc và oxy
584	10.0349.0424_GT	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang [gây tê]	P1	4.306.900					4.306.900										Chưa bao gồm thuốc và oxy
585	10.0358.0424_GT	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột [gây tê]	PDB	4.306.900					4.306.900										Chưa bao gồm thuốc và oxy
586	03.3521.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê]	P1	3.854.100					3.854.100								3.854.100		Chưa bao gồm thuốc và oxy
587	03.3536.0434_GT	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh [gây tê]	P1	3.676.400					3.676.400								3.676.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
588	03.3537.0434_GT	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh [gây tê]	P1	3.676.400					3.676.400										Chưa bao gồm thuốc và oxy
589	03.3544.0434_GT	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau [gây tê]	P1	3.676.400					3.676.400										Chưa bao gồm thuốc và oxy
590	10.0364.0434_GT	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [gây tê]	P1	3.676.400					3.676.400										Chưa bao gồm thuốc và oxy
591	10.0367.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]	P1	3.676.400					3.676.400			3.676.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy
592	10.0368.0434_GT	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau [gây tê]	P1	3.676.400					3.676.400										Chưa bao gồm thuốc và oxy
593	10.0369.0434_GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê]	P1	3.676.400					3.676.400										Chưa bao gồm thuốc và oxy
594	12.0253.0434_GT	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bên hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bên hai bên [gây tê]	P1	3.676.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy
595	12.0266.0434_GT	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [gây tê]	P1	3.676.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy
596	10.0379.0435_GT	Tạo hình miêng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miêng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới [gây tê]	P1	2.035.200					2.035.200										Chưa bao gồm thuốc và oxy
597	10.0391.0435_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mất lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mất lưng dương vật [gây tê]	P1	2.035.200					2.035.200										Chưa bao gồm thuốc và oxy
598	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	P2	1.475.400					1.475.400			1.475.400					1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
599	10.0370.0436_GT	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [gây tê]	P1	1.475.400					1.475.400										Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phần PTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	
600	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tế]	P1	1.475.400					1.475.400			1.475.400				1.475.400	1.475.400	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
601	10.0378.0436_GT	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [gây tế]	P2	1.475.400					1.475.400										Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
602	10.0383.0436_GT	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến [gây tế]	P1	1.475.400					1.475.400										Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy
603	10.0403.0436_GT	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [gây tế]	P1	1.475.400					1.475.400									1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
604	03.3554.0437_GT	Tạo hình dương vật do lệch lạc phôi (tính do giãn)	Tạo hình dương vật do lệch lạc phôi (tính do giãn) [gây tế]	PDB	3.703.900					3.703.900										Chưa bao gồm thuốc và oxy
605	03.4227.0437_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cương dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cương dương vật [gây tế]	0	3.703.900															Chưa bao gồm thuốc và oxy
606	10.0384.0437_GT	Tạo hình dương vật do lệch lạc phôi (tính do giãn)	Tạo hình dương vật do lệch lạc phôi (tính do giãn) [gây tế]	PDB	3.703.900					3.703.900										Chưa bao gồm thuốc và oxy
607	28.0292.0437_GT	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da cơ cuống mạch kề cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da cơ cuống mạch kề cận [gây tế]	P1	3.703.900															Chưa bao gồm thuốc và oxy
608	10.0473.0459_GT	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng [gây tế]	P1	2.277.400					2.277.400			2.277.400							Chưa bao gồm thuốc và oxy
609	10.0475.0459_GT	Khẩu vùi túi thừa tá tràng	Khẩu vùi túi thừa tá tràng [gây tế]	P1	2.277.400					2.277.400			2.277.400						2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
610	10.0476.0459_GT	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng [gây tế]	P1	2.277.400					2.277.400			2.277.400						2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
611	27.0175.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng [gây tế]	P1	2.277.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy
612	27.0206.0459_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [gây tế]	P1	2.277.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy
613	27.0207.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tế]	P1	2.277.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy
614	27.208b.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [gây tế]	P1	2.277.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy
615	27.0227.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [gây tế]	P1	2.277.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy
616	27.0229.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [gây tế]	P1	2.277.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy
617	03.4064.0462_GT	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng [gây tế]	P2	3.692.400															Chưa bao gồm tầm nắn trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
618	03.4065.0462_GT	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng [gây tế]	P2	3.692.400															Chưa bao gồm tầm nắn trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
619	27.0183.0462_GT	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng [gây tế]	P1	3.692.400								3.692.400							Chưa bao gồm tầm nắn trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
620	27.0225.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [gây tế]	P1	3.692.400															Chưa bao gồm tầm nắn trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
621	27.0226.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [gây tế]	P1	3.692.400															Chưa bao gồm tầm nắn trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
622	27.0234.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng [gây tế]	P1	3.692.400															Chưa bao gồm tầm nắn trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
623	27.0235.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng [gây tế]	P1	3.692.400															Chưa bao gồm tầm nắn trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
624	03.2688.0464_GT	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư [gây tế]	0	2.367.100								2.367.100							Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân PTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	
625	03.3438.0464_GT	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da [gây tê]	P2	2.367.100					2.367.100			2.367.100							Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
626	03.3444.0464_GT	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ [gây tê]	P3	2.367.100					2.367.100			2.367.100				2.367.100	2.367.100		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
627	03.3454.0464_GT	Nội nang tụy - đa dây	Nội nang tụy - đa dây [gây tê]	PI	2.367.100															Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
628	03.3460.0464_GT	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử [gây tê]	P2	2.367.100					2.367.100			2.367.100							Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
629	03.3482.0464_GT	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [gây tê]	PI	2.367.100					2.367.100			2.367.100		2.367.100					Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
630	10.0334.0464_GT	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [gây tê]	PI	2.367.100					2.367.100										Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
631	10.0642.0464_GT	Nội nang tụy với tá tràng	Nội nang tụy với tá tràng [gây tê]	PI	2.367.100					2.367.100									2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
632	10.0643.0464_GT	Nội nang tụy với dạ dày	Nội nang tụy với dạ dày [gây tê]	PI	2.367.100					2.367.100									2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
633	10.0644.0464_GT	Nội nang tụy với hồng tràng	Nội nang tụy với hồng tràng [gây tê]	PI	2.367.100					2.367.100									2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
634	10.0664.0464_GT	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [gây tê]	PI	2.367.100					2.367.100										Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
635	27.0170.0464_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	PDB	2.367.100								2.367.100							Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
636	27.0172.0464_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây tê]	PI	2.367.100								2.367.100	2.367.100					2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
637	03.3289.0491_GT	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày [gây tê]	PI	2.276.100															Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
638	03.3565.0491_GT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính [gây tê]	PI	2.276.100															Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay		
639	03.3919.0491_GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [gây tê]	P1	2.276.100					2.276.100					2.276.100		2.276.100	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	
640	10.0417.0491_GT	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài [gây tê]	P1	2.276.100					2.276.100										Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	
641	10.0525.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	P2	2.276.100					2.276.100		2.276.100	2.276.100	2.276.100					2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	
642	10.0564.0491_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocolic	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocolic [gây tê]	P1	2.276.100					2.276.100									2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	
643	10.0618.0491_GT	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [gây tê]	P1	2.276.100															Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy	
644	12.0215.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	0	2.276.100					2.276.100		2.276.100	2.276.100	2.276.100					2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy	
645	10.0695.0492_GT	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [gây tê]	P1	2.816.800					2.816.800										Chưa bao gồm tấm màng nóng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
646	03.3283.0493_GT	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành cơ cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành cơ cắt xương sườn [gây tê]	P1	2.432.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
647	03.3458.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy [gây tê]	P3	2.432.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
648	10.0418.0493_GT	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [gây tê]	P1	2.432.400					2.432.400										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
649	03.3359.0494_GT	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL) [gây tê]	P2	2.276.400															Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
650	03.3364.0494_GT	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong [gây tê]	P3	2.276.400															Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
651	03.3367.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3 [gây tê]	P2	2.276.400	2.276.400				2.276.400				2.276.400						Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
652	03.3377.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]	P2	2.276.400	2.276.400				2.276.400				2.276.400	2.276.400					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
653	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [gây tê]	P2	2.276.400	2.276.400				2.276.400				2.276.400	2.276.400				2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
654	03.3379.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [gây tê]	P2	2.276.400	2.276.400				2.276.400				2.276.400	2.276.400				2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
655	10.0539.0494_GT	Bóc u xơ, cơ trực tràng dương tăng sinh môn	Bóc u xơ, cơ trực tràng dương tăng sinh môn [gây tê]	P1	2.276.400	2.276.400				2.276.400			2.276.400						2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	
656	10.0559.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chu chơ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chu chơ [gây tê]	P1	2.276.400	2.276.400				2.276.400				2.276.400					2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy	

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phần PTT T	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	
657	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	P2	2.276.400	2.276.400				2.276.400			2.276.400						2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
658	10.0562.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn [gây tê]	P2	2.276.400	2.276.400				2.276.400			2.276.400						2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
659	10.0563.0494_GT	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn [gây tê]	P1	2.276.400	2.276.400				2.276.400			2.276.400						2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
660	03.3880.0548_GT	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp [gây tê]	P1	3.577.600					3.577.600			3.577.600							Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
661	04.0056.0549_GT	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis) [gây tê]	P1	3.262.000								3.262.000							Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
662	03.3701.0550_GT	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt tru	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt tru [gây tê]	P1	3.184.700															Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
663	03.3753.0550_GT	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trung trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trung trường hợp nặng [gây tê]	P1	3.184.700															Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
664	03.4149.0550_GT	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm [gây tê]	P1	3.184.700															Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gắn nhân tạo, gắn sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
665	04.0007.0551_GT	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao [gây tê]	PDB	2.390.200															Chưa bao gồm thuốc và oxy
666	03.3621.0553_GT	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương [gây tê]	PDB	4.357.800															Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
667	03.3892.0553_GT	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo [gây tê]	P1	4.357.800								4.357.800							Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
668	04.0002.0553_GT	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tư thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tư thân [gây tê]	PDB	4.357.800															Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
669	26.0034.0553_GT	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu [gây tê]	PDB	4.357.800															Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
670	10.0888.0559_GT	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay [gây tê]	P1	2.604.700															Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
671	04.0041.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]	P2	2.493.700					2.493.700			2.493.700							Chưa bao gồm thuốc và oxy
672	04.0057.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương so	Phẫu thuật nạo viêm lao xương so [gây tê]	P2	2.493.700															Chưa bao gồm thuốc và oxy
673	04.0058.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức [gây tê]	P2	2.493.700															Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	
674	10.0887.0572_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay [gây tê]	PDB	2.707.000				2.707.000					2.707.000					2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
675	28.0287.0574_GT	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét gập	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét gập [gây tê]	P1	3.964.400				3.964.400											Chưa bao gồm thuốc và oxy
676	28.0304.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình di tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình di tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân [diện tích ≥ 10 cm ²] [gây tê]	P2	3.964.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy
677	28.0305.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình di tật ngăn âm đạo bằng vật có cường mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình di tật ngăn âm đạo bằng vật có cường mạch nuôi [gây tê]	P1	3.964.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy
678	03.1648.0575_GT	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập [gây tê]	P1	2.583.600															Chưa bao gồm thuốc và oxy
679	14.0129.0575_GT	Ghép da hay vật da điều trị hơ mi dỏ sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hơ mi dỏ sẹo [gây tê]	P1	2.583.600															Chưa bao gồm thuốc và oxy
680	14.0173.0575_GT	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại [gây tê]	P2	2.583.600				2.583.600											Chưa bao gồm thuốc và oxy
681	28.0304.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình di tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình di tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân [diện tích < 10 cm ²] [gây tê]	P2	2.583.600															Chưa bao gồm thuốc và oxy
682	28.0288.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê]	P3	2.149.000				2.149.000				2.149.000	2.149.000	2.149.000	2.149.000				Chưa bao gồm thuốc và oxy
683	12.0402.0577_GT	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp [gây tê]	PDB	4.304.000															Chưa bao gồm thuốc và oxy
684	12.0302.0590_GT	Bọc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bọc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [gây tê]	P2	2.369.200															Chưa bao gồm thuốc và oxy
685	12.0254.0592_GT	Cắt âm vật, vết hạch bên 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vết hạch bên 2 bên do ung thư [gây tê]	P1	3.387.300															Chưa bao gồm thuốc và oxy
686	12.0304.0592_GT	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên [gây tê]	P1	3.387.300															Chưa bao gồm thuốc và oxy
687	13.0176.0592_GT	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên [gây tê]	P1	3.387.300				3.387.300											Chưa bao gồm thuốc và oxy
688	12.0305.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	P1	2.249.700				2.249.700			2.249.700	2.249.700		2.249.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy
689	13.0177.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	P2	2.249.700				2.249.700			2.249.700	2.249.700		2.249.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy
690	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	P2	1.716.500				1.716.500			1.716.500	1.716.500	1.716.500	1.716.500		1.716.500	1.716.500	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
691	03.2721.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung [gây tê]	PDB	5.932.700				5.932.700						5.932.700				5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
692	12.0255.0598_GT	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chằng, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chằng, u tiểu khung [gây tê]	0	5.932.700				5.932.700											Chưa bao gồm thuốc và oxy
693	13.0100.0610_GT	Dài mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Dài mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [gây tê]	P1	5.350.200															Chưa bao gồm thuốc và oxy
694	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây tê]	P1	1.569.000				1.569.000				1.569.000	1.569.000	1.569.000		1.569.000	1.569.000	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
695	10.0570.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [gây tê]	P1	1.569.000				1.569.000											Chưa bao gồm thuốc và oxy
696	03.2726.0627_GT	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung [gây tê]	P1	2.305.100				2.305.100						2.305.100					Chưa bao gồm thuốc và oxy
697	12.0303.0633_GT	Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung [gây tê]	P2	2.945.200															Chưa bao gồm thuốc và oxy
698	20.0103.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	P2	3.859.600															Chưa bao gồm thuốc và oxy
699	20.0098.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]	P2	2.421.600															Chưa bao gồm thuốc và oxy
700	28.0296.0651_GT	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật [gây tê]	P3	2.177.000				2.177.000											Chưa bao gồm thuốc và oxy
701	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính [gây tê]	P2	2.595.700				2.595.700			2.595.700	2.595.700	2.595.700	2.595.700			2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
702	12.0269.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	P2	2.595.700				2.595.700			2.595.700								Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT T	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Diễn Đông	Trung tâm Y tế Tuấn Giáo	Trung tâm Y tế Tỏa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ang	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	
703	13.0170.0653_GT	Cắt ung thư vú tiết kiệm đa - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm đa - tạo hình ngay [gây tê]	P1	2.595.700					2.595.700										Chưa bao gồm thuốc và oxy
704	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	P3	2.595.700					2.595.700		2.595.700	2.595.700	2.595.700						Chưa bao gồm thuốc và oxy
705	28.0265.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]	P3	2.595.700					2.595.700			2.595.700							Chưa bao gồm thuốc và oxy
706	28.0266.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [gây tê]	P2	2.595.700					2.595.700			2.595.700							Chưa bao gồm thuốc và oxy
707	28.0267.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính phôioid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính phôioid [gây tê]	P2	2.595.700					2.595.700										Chưa bao gồm thuốc và oxy
708	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	P2	3.329.000					3.329.000					3.329.000				3.329.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
709	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	P3	1.535.600					1.535.600		1.535.600	1.535.600	1.535.600	1.535.600		1.535.600	1.535.600	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
710	13.0111.0656_GT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	P2	2.260.800					2.260.800			2.260.800	2.260.800	2.260.800					Chưa bao gồm thuốc và oxy
711	03.2723.0661_GT	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [gây tê]	P1	5.953.300															Chưa bao gồm thuốc và oxy
712	03.3595.0662_GT	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ [gây tê]	P3	2.212.300					2.212.300		2.212.300	2.212.300		2.212.300					Chưa bao gồm thuốc và oxy
713	28.0299.0662_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo [gây tê]	P2	2.212.300					2.212.300			2.212.300							Chưa bao gồm thuốc và oxy
714	13.0134.0667_GT	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [gây tê]	P1	4.819.700															Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cờ, thuốc và oxy
715	13.0135.0667_GT	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu [gây tê]	P1	4.819.700															Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cờ, thuốc và oxy
716	03.3356.0669_GT	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn) [gây tê]	P1	2.538.800															Chưa bao gồm thuốc và oxy
717	13.0103.0677_GT	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort [gây tê]	P2	2.495.000															Chưa bao gồm thuốc và oxy
718	13.0104.0677_GT	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart [gây tê]	P2	2.495.000															Chưa bao gồm thuốc và oxy
719	13.0102.0678_GT	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester [gây tê]	P1	3.504.000															Chưa bao gồm thuốc và oxy
720	03.2725.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	P1	3.536.400					3.536.400					3.536.400				3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
721	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	P1	3.536.400					3.536.400					3.536.400				3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
722	13.0056.0682_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu [gây tê]	PDB	5.879.900					5.879.900										Chưa bao gồm thuốc và oxy
723	03.3391.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	P2	2.651.700					2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
724	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	P2	2.651.700					2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
725	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	P2	2.651.700					2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
726	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	P2	2.651.700					2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
727	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	P2	2.651.700					2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	2.651.700		2.651.700	2.651.700	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
728	12.0299.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai [gây tê]	P1	2.651.700					2.651.700			2.651.700		2.651.700				2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
729	27.0422.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp [gây tê]	P1	5.155.200								5.155.200		5.155.200					Chưa bao gồm thuốc và oxy
730	27.0423.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [gây tê]	P1	5.155.200								5.155.200		5.155.200					Chưa bao gồm thuốc và oxy
731	27.0424.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung [gây tê]	P1	5.155.200															Chưa bao gồm thuốc và oxy
732	27.0425.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn [gây tê]	P1	5.155.200								5.155.200		5.155.200					Chưa bao gồm thuốc và oxy
733	03.2724.0703_GT	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng [gây tê]	P1	3.668.700															Chưa bao gồm thuốc và oxy

ST T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Loại PTT T	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Láy		
734	12.0301.0703_GT	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng (gây tê)	P1	3.668.700															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
735	13.0060.0703_GT	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng (gây tê)	P1	3.668.700															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
736	03.3556.0705_GT	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo (gây tê)	P1	3.501.900					3.501.900										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
737	03.3559.0705_GT	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong (gây tê)	P1	3.501.900					3.501.900										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
738	03.3566.0705_GT	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột (gây tê)	PDB	3.501.900															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
739	28.0312.0705_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới (gây tê)	P1	3.501.900															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
740	13.0106.0706_GT	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) (gây tê)	P1	4.365.600															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
741	13.0098.0709_GT	Phẫu thuật treo bằng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bằng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục (gây tê)	P1	3.780.000					3.780.000										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
742	10.0305.0710_GT	Phẫu thuật treo thân	Phẫu thuật treo thân (gây tê)	P1	2.433.200					2.433.200										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
743	13.0105.0710_GT	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung (gây tê)	P2	2.433.200					2.433.200										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
744	12.0293.0711_GT	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư cổ tử cung (gây tê)	0	5.263.300															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
745	13.0062.0711_GT	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) (gây tê)	PDB	5.263.300															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
746	15.0180.0955_GT	Phẫu thuật nong hẹp thành khi quan có stent	Phẫu thuật nong hẹp thành khi quan có stent (gây tê)	P2	1.570.700															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
747	15.0181.0955_GT	Phẫu thuật nong hẹp thành khi quan không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thành khi quan không có stent (gây tê)	P2	1.570.700															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
748	15.0032.0997_GT	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con (gây tê)	P2	3.204.200					3.204.200										Đã bao gồm chi phí mũi khoan Chưa bao gồm thuốc và oxy	
749	11.0158.1112_GT	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (gây tê)	P1	2.951.300															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
750	03.2983.1135_GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bong	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bong (gây tê)	P1	3.103.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
751	11.0106.1135_GT	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bong (gây tê)	P1	3.103.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
752	28.0021.1135_GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu (gây tê)	P1	3.103.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
753	28.0023.1135_GT	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu (gây tê)	P1	3.103.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
754	28.0024.1135_GT	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu (gây tê)	P2	3.103.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
755	28.0259.1135_GT	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vù bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vù bằng kỹ thuật giãn da (gây tê)	P1	3.103.400															Chưa bao gồm thuốc và oxy	
756	28.0273.1135_GT	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da (gây tê)	P1	3.103.400					3.103.400										Chưa bao gồm thuốc và oxy	
757	11.0169.1138_GT	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (gây tê)	P1	3.333.000															Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy	
758	03.3219.1187_GT	Phẫu thuật đặt Port động tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư (gây tê)	P2	1.029.600															Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy	
759	12.0448.1187_GT	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da (gây tê)	0	1.029.600					1.029.600										Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy	